



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất năm 2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 là: 71.390.002.060 đồng so với tổng số lãi sau thuế năm 2020 là: 96.108.874.632 đồng chênh lệch giảm 24.718.872.572 đồng tương ứng giảm 25,72% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty năm 2021 là 1.609.364.009.859 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 là 2.006.475.169.542 đồng chênh lệch giảm 397.111.159.683 đồng tương ứng giảm 19,79 %

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



ĐS. Lê Xuân Thắng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất năm 2021)

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

28-C.T
TY
M HỮU HẠ
IA ĐỊNH GI
NAM
- TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioska	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/3/2021)
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/3/2021)
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/3/2021)
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/3/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Số: 32 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/02/2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.007.286.825.845	733.390.241.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.669.255.771	60.494.389.520
1 Tiền	111		46.669.255.771	60.494.389.520
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	350.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.077.479.940	294.575.890.630
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	127.601.302.997	252.277.526.451
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	95.055.177.431	22.924.241.902
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	32.909.858.240	21.793.613.237
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.488.858.728)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	339.706.421.868	373.509.979.280
1 Hàng tồn kho	141		341.667.471.619	375.471.029.031
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.833.668.266	4.809.982.395
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.826.754.090	4.803.986.406
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	6.914.176	5.995.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.303.894.297	186.655.953.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		149.631.111.004	104.800.694.663
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	147.821.117.676	102.774.034.663
- Nguyên giá	222		349.743.157.374	295.788.290.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.922.039.698)	(193.014.255.557)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.809.993.328	2.026.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.666.672)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.931.019.021	63.328.466.585
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	64.931.019.021	63.328.466.585
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	9.486.075.146	8.001.815.096
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.486.075.146	8.001.815.096
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.255.689.126	10.524.977.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.255.689.126	10.524.977.336
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.237.590.720.142	920.046.195.505

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		484.245.450.773	570.433.329.711
I. Nợ ngắn hạn	310		479.078.850.773	565.460.429.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	113.993.858.529	260.361.724.006
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	53.399.048.786	81.831.990.386
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.287.959.813	4.598.319.855
4 Phải trả người lao động	314		7.505.509.351	5.237.329.870
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	178.396.201	138.572.746
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	551.018.116	553.132.540
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	744.246.497	1.265.248.452
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	289.429.199.980	204.182.460.404
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.989.613.500	7.291.651.452
II. Nợ dài hạn	330		5.166.600.000	4.972.900.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	5.166.600.000	4.972.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		753.345.269.369	349.612.865.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	753.345.269.369	349.612.865.794
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		78.779.195.717	39.902.986.528
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.298.280.866	71.385.246.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		352.761.839	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		67.945.519.027	71.385.246.790
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.579.728.313	23.385.608.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.237.590.720.142	920.046.195.505

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

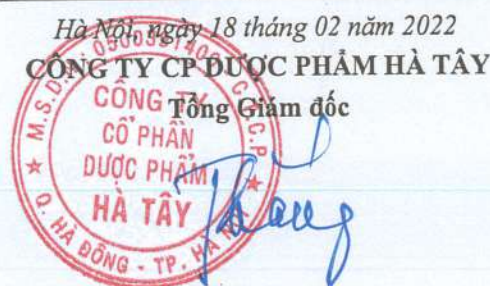
Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.609.495.349.224	2.007.078.938.478
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	131.339.365	603.768.936
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.609.364.009.859	2.006.475.169.542
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.455.341.542.511	1.767.422.172.628
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		154.022.467.348	239.052.996.914
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	30.724.604.694	14.354.544.701
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	14.099.188.588	16.401.441.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.993.022.062	13.323.351.965
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.996.401.228	1.362.992.045
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.876.254.960	55.395.213.547
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	66.076.396.117	74.237.448.035
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		80.691.633.605	108.736.430.585
12 Thu nhập khác	31	VI.6	9.243.892.239	11.894.463.346
13 Chi phí khác	32	VI.7	422.578.596	95.000.000
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.821.313.643	11.799.463.346
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		89.512.947.248	120.535.893.931
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.122.945.188	23.772.713.505
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	654.305.794
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		71.390.002.060	96.108.874.632
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		67.945.519.027	92.047.495.480
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.444.483.033	4.061.379.152
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.592,87	4.357,10
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13		3.485,68

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.512.947.248	120.535.893.931
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.651.227.054	13.259.391.837
- Các khoản dự phòng	03		4.069.367.768	3.898.270.129
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(360.107.397)	(208.581.360)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.155.344.654)	(1.695.740.446)
- Chi phí lãi vay	06		13.993.022.062	13.323.351.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		105.711.112.081	149.112.586.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.385.167.365	(65.800.386.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.803.557.412	(29.832.903.824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(182.897.845.114)	93.928.519.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.269.288.210	(8.022.132.457)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.953.198.607)	(13.368.514.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.422.783.879)	(24.546.799.385)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.187.979.836)	(6.778.397.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.292.682.368)	94.691.972.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.524.468.443)	(89.015.588.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		244.419.091	1.125.514.123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.166.572	1.299.401.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(410.173.882.780)	(86.590.673.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		367.749.040.617	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		741.472.034.777	487.720.954.470
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(656.225.295.201)	(445.690.928.462)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.359.152.000)	(44.382.309.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		432.636.628.193	(2.352.282.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(829.936.955)	5.749.016.583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.494.389.520	54.741.891.996
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		4.803.206	3.480.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	59.669.255.771	60.494.389.520

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/04/2021, vốn điều lệ của Công ty là **264.088.280.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi tư tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An - Địa chỉ: Số 80B Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vi, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | | |
|--|---|---|
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - | Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - | Địa chỉ: Thôn Tề Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - | Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - | Địa chỉ: Lô 13, tổ 36A, đường Đốc Đen, phường Trần Lãm, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - | Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - | Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - | Địa chỉ: Xã Thụy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - | Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội |
| | Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế |
| | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63% |
| | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63% |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh |
| | Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế |
| | Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28% |
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2. Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội |
| | Hoạt động chính: Đào tạo y, dược |
| | Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81% |
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81% |
| 3. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội |
| | Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc |
| | Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00% |
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	04

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Công trình Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, được ghi nhận theo giá gốc.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí Xây dựng Công trình nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế, chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Lạc và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

31/2021
CÔNG
CH NHIỆM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

thẻ đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	46.669.255.771	60.494.389.520
Tiền gửi ngân hàng	7.784.299.128	7.992.961.545
Các khoản tương đương tiền	38.884.956.643	52.501.427.975
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	13.000.000.000	-
	13.000.000.000	-
Cộng	59.669.255.771	60.494.389.520

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50748 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm, Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50746 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50853 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 3 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/2079 ngày 01/02/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 100 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/1889 ngày 29/01/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 150 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 506-001/VAB/HDTG/2021 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 13 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HĐTG-SCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/12/2021

01/01/2021

VND

VND

Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số
6.437.565.579	3.048.509.567	9.486.075.146	6.437.565.579	1.564.249.517	8.001.815.096
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	854.730.499	700.000.000	288.274.796	988.274.796
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	350.186.239	3.287.565.579	220.292.215	3.507.857.794
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	2.543.592.829	2.450.000.000	1.055.682.506	3.505.682.506
Cộng	6.437.565.579	9.486.075.146	6.437.565.579	1.564.249.517	8.001.815.096

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với công ty liên kết này.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo Y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là Kinh doanh và phân phối thuốc. Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với công ty liên kết gồm: Bán hàng, mua hàng.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 31/12/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	127.601.302.997	6.488.858.728	252.277.526.451	2.419.490.960
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	61.120.776.115	-	30.794.650.795	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	2.559.669.877	-	4.119.196.879	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.387.204.335	-	1.845.989.336	-
Công ty TNHH Trường Huy	536.527.811	-	4.426.538.990	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng	578.462.745	-	2.038.814.922	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	3.348.046.101	-	5.827.028.178	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.501.356.098	-	11.564.905.808	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	-	-	5.293.043.501	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.411.106.114	-
Bệnh viện Bạch Mai	-	-	13.693.735.788	-
Bệnh viện nhi Trung Ương	-	-	5.044.612.400	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	95.055.177.431	22.924.241.902
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.648.716.636	360.343.827
Rotexmedica	28.583.206.371	-
Công ty TNHH JGC Việt Nam	27.725.550.000	-
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	-
M/S fynk Pharmaceuticals	-	4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.942.466.159	2.437.200.000
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiên Tuấn	2.081.656.895	-

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32.909.858.240	-	21.793.613.237	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19.666.511.240</i>	<i>-</i>	<i>4.142.573.732</i>	<i>-</i>
Cửa hàng Nam Bắc	1.081.701.258	-	3.602.869.451	-
Lãi dự thu	18.049.178.082	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	11.729.999.999	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	3.154.794.521	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.164.383.562	-	-	-
Đối tượng khác	535.631.900	-	539.704.281	-
Tạm ứng	13.243.347.000	-	17.651.039.505	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	-	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	10.000.000	-	318.357.625	-
Các đối tượng khác	119.262.000	-	154.307.200	-
Đặt cọc, ký quỹ	12.814.085.000	-	16.778.374.680	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	-	-	3.964.289.680	-
Cộng	32.909.858.240	-	21.793.613.237	-

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng.

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	-	-
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	-	-
Công ty TNHH Y Tế Xây Dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	-	-
Đối tượng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	8.064.969.866	5.645.478.906
7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.400.300.877	-	86.432.194.940	-
Công cụ, dụng cụ	561.035.314	-	294.511.924	-
Chi phí SXKD dở dang	731.796.995	-	607.916.764	-
Thành phẩm	36.539.396.833	(1.961.049.751)	25.519.890.511	(1.961.049.751)
Hàng hoá	209.434.941.600	-	262.616.514.892	-
Cộng	341.667.471.619	(1.961.049.751)	375.471.029.031	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	131.670.245.514	146.722.008.343	10.500.687.409	6.456.066.454	439.282.500	295.788.290.220	
Mua trong năm	-	41.966.301.118	-	-	-	41.966.301.118	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.931.314.889	-	-	-	-	16.931.314.889	
Phân loại lại	-	326.802.510	24.300.000	(351.102.510)	-	-	
Tặng khác	-	3.175.682.754	-	-	-	3.175.682.754	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.678.828.108)	-	(1.358.062.477)	-	(6.036.890.585)	
Giảm khác (*)	-	(1.936.991.022)	(144.550.000)	-	-	(2.081.541.022)	
Số dư ngày 31/12/2021	148.601.560.403	185.574.975.595	10.380.437.409	4.746.901.467	439.282.500	349.743.157.374	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	74.084.848.079	106.576.853.836	6.022.774.463	6.295.307.704	34.471.474	193.014.255.557	
Khấu hao trong năm	4.709.667.467	10.758.355.438	838.236.849	18.480.000	109.820.628	16.434.560.382	
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-	
Tặng khác	-	500.623.740	-	-	-	500.623.740	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.589.271.482)	-	(1.358.062.477)	-	(5.947.333.959)	
Giảm khác (*)	-	(1.935.516.022)	(144.550.000)	-	-	(2.080.066.022)	
Số dư ngày 31/12/2021	78.794.515.546	111.326.353.981	7.027.955.351	4.628.922.717	144.292.102	201.922.039.698	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	57.585.397.435	40.145.154.507	4.477.912.946	160.758.750	404.811.026	102.774.034.663	
Tại ngày 31/12/2021	69.807.044.857	74.248.621.614	3.352.482.058	117.978.750	294.990.398	147.821.117.676	

TP. HỒ CHÍ MINH
HỮU NGHỊ
ĐỊNH KẾ
28/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2021	216.666.672	-	216.666.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Tại ngày 31/12/2021	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	-	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	64.170.980.021	45.261.513.427
Cộng	64.931.019.021	63.328.466.585

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.476.872.301	1.828.376.723
Chi phí cải tạo sửa chữa	4.746.816.825	8.664.600.613
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	6.255.689.126	10.524.977.336

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	113.993.858.529	113.993.858.529	260.361.724.006	260.361.724.006
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.197.317.650	1.197.317.650	20.618.380.006	20.618.380.006

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	4.788.358.917	4.788.358.917	6.451.915.914	6.451.915.914
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	11.404.733.210	11.404.733.210	11.148.329.583	11.148.329.583
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.258.472.304	2.258.472.304	12.290.096.972	12.290.096.972
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	1.105.472.086	1.105.472.086	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics products a division of max Boicare	32.890.852.899	32.890.852.899	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., Ltd	5.688.566.370	5.688.566.370	1.418.629.395	1.418.629.395
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	9.295.826.674	9.295.826.674	1.995.549.352	1.995.549.352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	53.399.048.786	81.831.990.386
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	7.762.806.668	5.799.847.408
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	-	948.921.786

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	229.360.517	2.384.661.731	2.369.532.223	244.490.025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.442.076.195	49.442.076.195	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.893.083.642	2.893.083.642	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.975.097	18.117.802.072	16.422.783.879	5.449.993.290
Thuế Thu nhập cá nhân	613.984.241	2.649.870.653	2.670.378.396	593.476.498
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.524.820.980	3.524.820.980	-
Thuế tài nguyên	-	560.400	560.400	-
Các loại thuế khác	-	89.766.981	89.766.981	-
Cộng	4.598.319.855	79.102.642.654	77.413.002.696	6.287.959.813
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.914.176	6.914.176
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.995.989	5.995.989	-	-
Cộng	5.995.989	5.995.989	6.914.176	6.914.176

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND		
	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.455.954.911	19.455.954.911	77.242.164.907	73.631.713.332	15.845.503.336	15.845.503.336	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	14.237.649.719	14.237.649.719	94.543.479.257	105.642.744.138	25.336.914.600	25.336.914.600	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	44.610.888.325	44.610.888.325	161.701.624.225	157.245.546.478	40.154.810.578	40.154.810.578	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	39.911.696.857	39.911.696.857	91.007.913.612	61.944.400.755	10.848.184.000	10.848.184.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	102.130.557.831	102.130.557.831	237.716.530.397	135.585.972.566	-	-	
Vay cá nhân (7)	69.082.452.337	69.082.452.337	79.260.322.379	112.895.157.326	102.717.287.284	102.717.287.284	
Cộng	289.429.199.980	289.429.199.980	741.472.034.777	656.225.295.201	204.182.460.404	204.182.460.404	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thông nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HBTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
16. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	178.396.201	138.572.746
Lãi vay phải trả	178.396.201	138.572.746
Cộng	178.396.201	138.572.746
17. Doanh thu chưa thực hiện		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	551.018.116	553.132.540
Cộng	551.018.116	553.132.540
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	744.246.497	1.265.248.452
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	595.168.556	914.210.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.077.941	351.038.165
b) Dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Cộng	5.910.846.497	6.238.148.452



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN/HN

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	48.883.139.040	276.326.889.057
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	92.047.495.480	92.047.495.480
Tăng khác	-	-	-	-	3.117.378.417	3.117.378.417
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.910.714.731)	(4.910.714.731)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.382.309.000)	(44.382.309.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.720.730.262)	(6.720.730.262)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	16.649.012.154	-	(16.649.012.154)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong năm nay (1)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.945.519.027	67.945.519.027
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Tăng khác	-	-	-	-	106.884.662	106.884.662
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (3)	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.871.572.213)	(6.871.572.213)
Số dư tại ngày 31/12/2021	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843

(1) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Dược phẩm Hà Tây, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 881/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020, Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 18/01/2021 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, giá bán 70.000 đồng/cổ phiếu với mục đích phát hành để bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar". Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

(3) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	-
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	211.273.650.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	52.814.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.359.152.000	44.382.309.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

20.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: có công bố (*)
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 24/12/2021, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 12/01/2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 24/12/2021 về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt.

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2021 01/01/2021

Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)	964,44	3.952,72
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2021 Năm 2020
VND VND

Doanh thu bán thành phẩm	533.066.286.013	631.367.513.209
Doanh thu bán hàng hóa	1.076.429.063.211	1.375.711.425.269
Cộng	1.609.495.349.224	2.007.078.938.478

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2021 Năm 2020
VND VND

Hàng bán bị trả lại	131.339.365	603.768.936
Cộng	131.339.365	603.768.936

3. Giá vốn bán hàng

Năm 2021 Năm 2020
VND VND

Giá vốn bán thành phẩm	409.896.630.354	458.999.230.967
Giá vốn bán hàng hóa	1.045.444.912.157	1.306.605.135.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.817.805.850
Cộng	1.455.341.542.511	1.767.422.172.628

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2021 Năm 2020
VND VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.155.344.654	1.299.401.105
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.570.739	954.365.732
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.295.205.716	11.699.214.806

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Doanh thu tài chính khác	841.376.188	192.981.698
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	360.107.397	208.581.360
Cộng	30.724.604.694	14.354.544.701
5. Chi phí tài chính		
	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	13.993.022.062	13.323.351.965
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	82.224.399	3.046.233.308
Chi phí tài chính khác	23.942.127	31.856.220
Cộng	14.099.188.588	16.401.441.493
6. Thu nhập khác		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	8.576.799.996	8.096.623.061
Thu thanh lý tài sản cố định	-	396.339.341
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	223.011.500	-
Thu từ tiền đào tạo	351.008.179	147.227.273
Xử lý công nợ	-	3.179.169.671
Thu nhập khác	93.072.564	75.104.000
Cộng	9.243.892.239	11.894.463.346
7. Chi phí khác		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	268.667.976	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	76.773.085	-
Chi từ thanh lý tài sản cố định	77.137.535	-
Chi phí khác	-	95.000.000
Cộng	422.578.596	95.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	25.876.254.960	55.395.213.547
Chi phí nhân viên bán hàng	13.241.669.989	34.575.699.062
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	412.911.497	1.680.291.097
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	341.839.043	616.507.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.148.182.833	1.166.674.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.324.634	1.474.620.632
Chi phí bằng tiền khác	10.227.326.964	15.881.420.574
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	66.076.396.117	74.417.901.636
Chi phí nhân viên quản lý	31.038.382.486	35.366.573.848
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.737.605.065	3.591.921.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.562.159.273	2.169.166.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.246.657.612	2.697.083.304

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế, phí, lệ phí	3.587.564.020	3.385.014.020
Chi phí dự phòng	3.429.973.620	2.419.490.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.640.394	7.601.913.280
Chi phí bằng tiền khác	17.755.413.647	17.186.738.225
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(180.453.601)
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(180.453.601)
Cộng	91.952.651.077	129.632.661.582

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	373.813.878.615	385.488.874.278
Chi phí nhân công	68.293.636.069	94.337.156.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.434.560.382	13.259.391.837
Chi phí dự phòng	3.429.973.620	2.239.037.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.505.900	10.020.186.702
Chi phí khác bằng tiền	54.644.722.944	60.747.049.483
Cộng	520.361.277.530	566.091.695.678

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.122.945.188	23.772.713.505
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.122.945.188	23.772.713.505

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	654.305.794
Tổng cộng	-	654.305.794

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.945.519.027	92.047.495.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.945.519.027	92.047.495.480
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.204.738	21.125.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.592,87	4.357,10

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2020

VND

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.047.495.480
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	21.125.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	5.281.463
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.485,68

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.670.281.779	16.649.012.154
Góp vốn vào công ty liên kết bằng công nợ phải thu	-	2.450.000.000
Chuyển Công cụ dụng cụ sang Tài sản cố định hữu hình	3.175.682.754	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	741.472.034.777	487.720.954.470
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	656.225.295.201	445.480.928.462
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	210.000.000

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội
 Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam
 Lê Văn Lớ
 Nguyễn Bá Lai

Ông Lê Xuân Thắng

Ông Hoàng Văn Tuế

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)
 Tổng Giám đốc
 Ủy viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ông Lê Anh Trung
Bà Lê Việt Linh
Ông Nguyễn Cảnh Thắng

Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
(Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)

Ông Lê Văn Thành
Bà Nguyễn Như Hoa

Em ông Lê Xuân Thắng
Vợ ông Nguyễn Cảnh Thắng

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Bán hàng	195.992.601.477	107.172.291.347
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	10.663.114.114
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	195.767.438.130	96.503.323.273
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	225.163.347	5.853.960
b) Mua Hàng	110.679.195.928	54.823.931.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	110.679.195.928	54.823.931.067
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	3.642.934.141	3.403.470.572
Nguyễn Bá Lai	106.659.389	121.603.196
Lê Văn Lớ	1.061.463.898	888.149.006
Ông Lê Xuân Thắng	722.259.432	655.998.370
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	361.445.712
Ông Lê Anh Trung	548.675.696	558.375.929
Bà Lê Việt Linh	678.572.383	686.722.325
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	-	7.038.891
Ông Lê Văn Thành	-	88.898.756
Bà Nguyễn Như Hoa	135.812.938	35.238.387

Số dư các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	390.735.168
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	61.120.776.115	29.490.451.177
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.586.287.660	11.148.329.583
c) Vay ngắn hạn	37.525.411.341	38.634.425.727
Lê Văn Lớ	16.214.371.170	7.816.057.229
Nguyễn Bá Lai	1.294.291.316	1.221.010.130
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	14.886.035.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.086.350.000	6.561.459.513
Bà Nguyễn Như Hoa	2.250.000.400	200.000.400

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	Chức danh	5.623.003.300	5.430.109.750
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.084.647.700	1.021.263.100
Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	16.161.600	49.919.500
Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	977.640.500	914.120.450
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	859.703.000	884.717.500
Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc	922.175.700	902.125.700
Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc	937.734.300	879.463.250
Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng	824.940.500	778.500.250
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	Chức danh	4.206.605.590	4.123.341.381
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	770.193.320	722.661.243
Lê Anh Trung	Phó chủ tịch	932.346.980	922.426.256
Lê Việt Linh	Thành viên HĐQT	720.352.240	712.784.089
Lê Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	827.916.180	819.177.406
Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	322.381.240	318.765.568
Nguyễn Bá Lai	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	132.414.810	131.581.480
Hoàng Văn Tuế	Thành viên HĐQT	501.000.820	495.945.339
Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/03/2021)	-	-
Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/03/2021)	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	391.234.509	401.697.451
Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	311.885.520	322.622.011
Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	46.984.850	46.768.478
Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	32.364.139	32.306.962
Cộng		10.220.843.399	9.955.148.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

(*) Năm tài chính 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	532.934.946.648	1.076.429.063.211	1.609.364.009.859	-	1.609.364.009.859
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	409.896.630.354	1.045.444.912.157	1.455.341.542.511	-	1.455.341.542.511
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	123.038.316.294	30.984.151.054	154.022.467.348	-	154.022.467.348
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	23,09%	2,88%	9,57%		9,57%

(*) Năm tài chính 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Đơn vị tính: VND Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	630.763.744.273	1.375.711.425.269	2.006.475.169.542	-	2.006.475.169.542
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	460.817.036.817	1.306.605.135.811	1.767.422.172.628	-	1.767.422.172.628
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	169.946.707.456	69.106.289.458	239.052.996.914	-	239.052.996.914
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	26,94%	5,02%	11,91%		11,91%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	289.429.199.980	204.182.460.404
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	59.669.255.771	60.494.389.520
Nợ thuần	229.759.944.209	143.688.070.884
Vốn chủ sở hữu	753.345.269.369	349.612.865.794
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	30%	41%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.669.255.771	60.494.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.022.302.509	271.651.648.728
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-
Cộng	563.691.558.280	332.146.038.248
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	289.429.199.980	204.182.460.404
Phải trả người bán và phải trả khác	119.904.705.026	266.599.872.458
Chi phí phải trả	178.396.201	138.572.746
Cộng	409.512.301.207	470.920.905.608

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	114.738.105.026	5.166.600.000	119.904.705.026
Chi phí phải trả	178.396.201	-	178.396.201
Các khoản vay	289.429.199.980	-	289.429.199.980
01/01/2021	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	261.626.972.458	4.972.900.000	266.599.872.458
Chi phí phải trả	138.572.746	-	138.572.746
Các khoản vay	204.182.460.404	-	204.182.460.404

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.669.255.771	-	59.669.255.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.022.302.509	-	154.022.302.509
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-	350.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.494.389.520	-	60.494.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.651.648.728	-	271.651.648.728

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng